

Số: 113 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Xét Văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường không số/CV- MT không ngày tháng 10 năm 2024 của bà Nguyễn Thị Sáng đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường của dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt tại ấp 4, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 549/TTr-STNMT ngày 17 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho bà Nguyễn Thị Sáng (tên cũ: ông Trần Minh Dương, gọi tắt là chủ dự án), địa chỉ: Ấp Hiền Đức, xã Phước Thái, huyện Long Thành được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt, địa chỉ: Ấp 4, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- Tên dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi heo thịt.
- Địa điểm hoạt động: Ấp 4, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Hoạt động nuôi gia công (không đăng ký kinh doanh hộ cá thể).
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chăn nuôi heo thịt.
- Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: 12.254 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Chăn nuôi heo thịt, quy mô 3.000 con/lứa, tương ứng 02 hạng mục công trình chăn nuôi chính với diện tích 3.420 m², gồm: 02 dãy chuồng nuôi diện tích 1.710 m²/dãy.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Sáng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bà Nguyễn Thị Sáng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Từ ngày ký ban hành Giấy phép môi trường này đến ngày 22 tháng 01 năm 2034.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bà Nguyễn Thị Sáng;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND huyện Định Quán;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

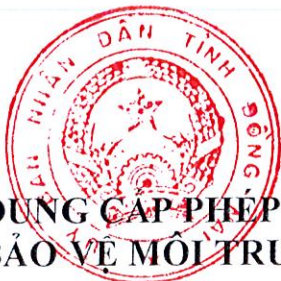
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 113/GPMT-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án (gồm nước thải chăn nuôi, nước sát trùng, nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 60 m³/ngày để xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi. Nước thải sau xử lý được lưu chứa trong 01 hồ hoàn thiện (thể tích 2.500 m³) có lót bạt HDPE chống thấm, sau đó tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho các hoạt động của trang trại (vệ sinh chuồng trại và nhà vệ sinh,...), không xả thải ra ngoài môi trường. Do đó dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của khu nhà nghỉ công nhân, nhà bảo vệ, nhà sát trùng cho người được thu gom xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích là 20 m³ được thu gom bằng đường ống nhựa HDPE $\phi 400$, $i = 1\%$ về hệ thống xử lý nước thải, công suất 60 m³/ngày.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh chuồng trại, nước vệ sinh thiết bị chuồng trại sẽ theo đường mương B400 được bố trí dọc theo các dãy chuồng (mỗi dãy chuồng có 14 hố ga) rồi tiếp tục theo đường ống nhựa HDPE $\phi 400$, $i = 1\%$ đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 60 m³/ngày.đêm.

- Nước sát trùng xe thải bỏ sẽ được bơm vào 01 thùng nhựa có thể tích 90 lít bằng máy bơm (cũng có thể mức bằng tay vào thùng khi máy bơm không sử dụng được). Sau đó công nhân sẽ vận chuyển thùng chứa nước sát trùng thải bỏ về khu vực hệ thống xử lý nước thải và bơm lên cụm bể sinh học để xử lý. Tần suất thay mới nước sát trùng tại hố dự kiến 01 lần/tuần.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải, công suất 60 m³/ngày.đêm:

- Quy trình xử lý: Nước thải (nước thải sinh hoạt và nhà bếp, nước thải từ khu chăn nuôi, nước sát trùng xe) → Hố lắng 1&2, máy tách phân → Hố citi → Hồ biogas → Hồ sinh học 1&2 → Cụm bể sinh học → Bể lắng vi sinh → Bể trung gian → Cụm bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng →

Bồn lọc áp lực → Hồ hoàn thiện → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A → Tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho các hoạt động của trang trại (vệ sinh chuồng trại và đội nhà vệ sinh,...), không xả thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polimer, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo thu gom triệt để toàn bộ lượng nước thải phát sinh.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường cống, rãnh thoát nước; hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng các chất bẩn.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải không đạt quy chuẩn quy định sẽ được bơm hoàn lưu về hồ chứa nước thải trước xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, sau khi dự án hoàn thành xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Việc sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ tái sử dụng cho vệ sinh

chuồng trại và nhà vệ sinh phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và điều kiện nước dùng chăn nuôi theo quy định pháp luật về thú y, chăn nuôi; trước khi tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ cho hoạt động vệ sinh chuồng trại phải có văn bản chấp thuận về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

3.2. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi trước khi tái sử dụng; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, tái sử dụng nước thải sau xử lý; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý và lượng nước sạch sử dụng; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và kiểm soát nước thải; đảm bảo không xả trực tiếp ra môi trường.



Phụ lục 2

BAO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 113/GPMT-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh sau quạt hút chuồng nuôi số 1.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh sau quạt hút chuồng nuôi số 2.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X: 1.233.245, Y: 451.260.
- Nguồn số 02: Tọa độ X: 1.233.257, Y: 451.255.
- Nguồn số 03: Tọa độ X: 1.233.220, Y: 451.268.
- Nguồn số 04: Tọa độ X: 1.233.262, Y: 451.245.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung: Không phát sinh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt,...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực dự án để hạn chế tiếng ồn, hạn chế bóp còi trong khu vực dự án.

1.3. Bố trí vành đai cây xanh bao quanh khuôn viên cũng góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *Mb* /GPMT-UBND ngày *31* tháng *10* năm
2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	50	NH
2	Pin, ắc qui chì thải	19 06 01	Rắn	15	NH
3	Bao bì mềm thải: bao bì thuốc thú y, hóa chất	18 01 01	Rắn	300	KS
4	Bao bì cứng thải: chai lọ thuốc thú y	18 01 03	Rắn	500	KS
5	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác như chai lọ thuốc Vaccin bằng thủy tinh	18 01 04	Rắn	250	KS
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại (bơm tiêm bằng kim loại)	18 01 02	Rắn	250	KS
7	Chất thải lây nhiễm (kim tiêm)	13 02 01	Rắn	150	NH
8	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (Các hóa chất, thuốc thú y, sát trùng hết thời hạn, ống tiêm, kim tiêm,...)	13 02 02	Rắn	120	KS
9	Các loại dầu nhớt thải	17 02 01	Lỏng	50	NH
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chứa nêu tại các mã khác), giẻ lau vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	120	KS
11	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 06	Bùn	48.180	KS
Tổng khối lượng				49.985	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Thiết bị chăn nuôi hỏng (bao bì đựng cám, máng ăn, núm uống, chất thải nhựa, tấm đan, bạt phủ chống thấm...)	1.825

Stt	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
2	Phân heo	2.190.000
3	Chất thải không yêu cầu thu gom xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm (xác heo chết không do dịch bệnh)	9.380,5
4	Bùn từ bể tự hoại, hầm biogas	79.570
5	Hộp mực in thải (mực in văn phòng)	7,5
6	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	50
Tổng cộng		2.280.833

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	1.278
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	547
Tổng cộng		1.825

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có dung tích 120 lít, có lót bao nilon bên trong, có nắp đậy, có dán dấu hiệu cảnh báo và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 30,24 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Mái tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông, có rãnh và hố ga thu gom chất thải lỏng trong trường hợp chảy tràn và bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa, phân loại chất thải nguy hại có thực hiện dán nhãn, mã chất thải, dấu hiệu cảnh báo nguy hại để lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh tại trại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1 Kho lưu chứa chất thải rắn thông thường:

- Diện tích kho lưu chứa: 21,9 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm.

2.2.2. Kho chứa phân:

- Diện tích kho lưu chứa: 36 m².
- Thiết kế, cấu tạo: mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm.

2.2.3. Hố hủy xác heo chết không do dịch bệnh:

- Diện tích hố hủy: 18 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu hồ được xây dựng bằng gạch chịu nhiệt bao quanh, có nắp đậy kín, đáy bê tông cốt thép, chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa dung tích 20 - 120 lít có nắp đậy kín (các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom) đặt tại nơi phát sinh như: nhà vệ sinh, nhà nghỉ công nhân.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.



Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 113/GPMT-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải, mùi phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả chăn nuôi. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./

CHỖ DÁN CHỮ